

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
THỦY ĐIỆN THÁC MƠ  
THAC MO HYDROPOWER  
JOINT STOCK COMPANY**

Số: 2321/TMP-TCKT

No.:

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
Independence – Freedom - Happiness**

Đồng Nai, ngày 28 tháng 8 năm 2026

Dong Nai, August 28, 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ  
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước;  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.  
To: - State Securities Commission of Vietnam;  
- HoChiMinh Stock Exchange.**

1. Tên tổ chức/*Name of organization*: **Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ/  
Thac Mo Hydropower Joint Stock Company.**

- Mã chứng khoán/*Stock code*: **TMP.**
- Địa chỉ/*Address*: Khu phố Thác Mơ 5, phường Phước Long, thành phố Đồng Nai/ *Thac Mo 5 Quarter, Phuoc Long Ward, Dong Nai City.*
- Điện thoại liên hệ/*Tel.*: 028.36223376                      Fax: 0271.3778268.
- Email: [nabtk@tmhpp.com.vn](mailto:nabtk@tmhpp.com.vn)

2. Nội dung thông tin công bố/*Contents of disclosure*:

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ (“Công ty”) công bố Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét (nội dung chi tiết theo Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm)/ *Thac Mo Hydropower Joint Stock Company (“the Company”) hereby announces the reviewed interim consolidated financial statements for the period from 01 January 2026 to 30 June 2026 (detailed information is provided in the attached consolidated financial statements).*

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 28/08/2026 tại đường dẫn <https://tmhpp.com.vn/co-dong/bao-cai-tai-chinh>  
*/This information was published on the Company’s website on August 28, 2026 as in the link: <https://tmhpp.com.vn/co-dong/bao-cai-tai-chinh>.*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/ *We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law./* 

**Nơi nhận:**

**Recipients:**

- Như trên/As above;
- CT.HĐQT/  
*Chairman of the BOD;*
- Lưu: VT, TCKT/  
*Archive: Clerk, Finance  
and Accounting Dept.*

**ĐẠI DIỆN CTCP THỦY ĐIỆN THẮC MƠ**  
**REPRESENTATIVE OF THAC MO**  
**HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY**  
**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**  
**LEGAL REPRESENTATIVE**



**TỔNG GIÁM ĐỐC/GENERAL DIRECTOR**  
**Nguyễn Lê Hoàng**

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
THỦY ĐIỆN THÁC MƠ**

Số: 2334/TMP-TCKT

V/v giải trình kết quả kinh  
doanh hợp nhất 6 tháng đầu  
năm 2026

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Đồng Nai, ngày 28 tháng 8 năm 2026*

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2026 của Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ.

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ (mã chứng khoán: TMP) giải trình về biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2026 như sau:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp hợp nhất 6 tháng đầu năm 2026 đạt 171,334 tỷ đồng, tăng 33,773 tỷ đồng (tương ứng tăng 24,6%) so với cùng kỳ năm 2025 (137,561 tỷ đồng). Nguyên nhân chủ yếu do doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ đều tăng, cụ thể:

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ 6 tháng đầu năm 2026 đạt 350,729 tỷ đồng, tăng 30,120 tỷ đồng (tương ứng tăng 9,4%) so với cùng kỳ năm 2025 (320,609 tỷ đồng), chủ yếu do sản lượng điện khai thác trong kỳ tăng, từ 367,25 triệu kWh (cùng kỳ năm 2025) lên 381,204 triệu kWh (6 tháng đầu năm 2026).

2. Doanh thu hoạt động tài chính 6 tháng đầu năm 2026 đạt 59,942 tỷ đồng, tăng 28,229 tỷ đồng (tương ứng tăng 89,0%) so với cùng kỳ năm 2025 (31,713 tỷ đồng).

Trên đây là nội dung giải trình của Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ về kết quả sản xuất kinh doanh trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2026.

Trân trọng./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- CT.HĐQT (để b/c);
- Lưu: VT, TCKT.

**ĐẠI DIỆN CTCP THỦY ĐIỆN THÁC MƠ  
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**



**Nguyễn Lê Hoàng**

## Báo cáo Tài chính Hợp nhất giữa niên độ

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC MƠ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026  
đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

(Đã được soát xét)



**NỘI DUNG**

|                                                            | Trang |
|------------------------------------------------------------|-------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc                              | 02-03 |
| Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ          | 04    |
| Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét   |       |
| Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ          | 05-06 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ | 07    |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ           | 08    |
| Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ    | 09-36 |
| Phụ lục – Thông tin so sánh                                | 37-40 |

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

**CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ ("Công ty") (tiền thân là Nhà máy Thủy điện Thác Mơ, đơn vị hạch toán phụ thuộc của Tổng Công ty Điện lực Việt Nam (nay là Tập đoàn Điện lực Việt Nam – "EVN")), là một Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4403000108 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước (nay là Sở Tài chính thành phố Đồng Nai) cấp lần đầu ngày 01/01/2008 và các lần sửa đổi, lần điều chỉnh gần nhất là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3800311306 (sửa đổi lần thứ 12) ngày 23/06/2026.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng Quản trị**

|                        |            |
|------------------------|------------|
| Ông Huỳnh Văn Khánh    | Chủ tịch   |
| Ông Nguyễn Lê Hoàng    | Thành viên |
| Ông Phạm Minh Trí      | Thành viên |
| Ông Nguyễn Quang Quyền | Thành viên |
| Ông Lê Tuấn Hải        | Thành viên |

**Ban Tổng Giám đốc**

|                     |                   |                          |
|---------------------|-------------------|--------------------------|
| Ông Nguyễn Lê Hoàng | Tổng Giám đốc     | Bổ nhiệm ngày 10/02/2026 |
| Ông Đào Nguyên Hạnh | Phó Tổng Giám đốc |                          |
| Ông Đinh Văn Sơn    | Phó Tổng Giám đốc |                          |

**Ban Kiểm soát**

|                         |            |
|-------------------------|------------|
| Bà Lê Nguyễn Khánh Linh | Trưởng ban |
| Bà Lai Lệ Hương         | Thành viên |
| Bà Đoàn Sử Ngọc Trân    | Thành viên |

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này là ông Nguyễn Lê Hoàng – Tổng Giám đốc.

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Chúng tôi - Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, chúng tôi cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- ▶ Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- ▶ Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- ▶ Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Chúng tôi đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Chúng tôi cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

#### **Cam kết khác**

Chúng tôi cam kết rằng Công ty chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Nguyễn Lê Hoàng**

Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 27 tháng 08 năm 2026

Số: 270826.017 /BCTC.FIS1

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ được lập ngày 27/08/2026, từ trang 05 đến trang 40 bao gồm Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày.

### *Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc*

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### *Trách nhiệm của kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### *Kết luận của Kiểm toán viên*

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ tại ngày 30/06/2026, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Công ty TNHH  
Hàng Kiểm toán AASC**



**Đỗ Mạnh Cường**  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0744-2023-002-1

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2026

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam



MEMBER OF THE HLB GROUP

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

| Mã số      | TÀI SẢN                                        | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|------------|------------------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
|            |                                                |             | VND                      | VND                      |
| <b>100</b> | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                     |             | <b>1.173.985.608.055</b> | <b>1.189.904.933.796</b> |
| <b>110</b> | <b>I. Tiền và tương đương tiền</b>             | <b>3</b>    | <b>117.600.219.723</b>   | <b>159.791.721.679</b>   |
| 111        | 1. Tiền                                        |             | 10.584.833.723           | 10.678.581.953           |
| 112        | 2. Các khoản tương đương tiền                  |             | 107.015.386.000          | 149.113.139.726          |
| <b>120</b> | <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>           | <b>4</b>    | <b>760.844.503.000</b>   | <b>781.755.888.000</b>   |
| 123        | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn    |             | 760.844.503.000          | 781.755.888.000          |
| <b>130</b> | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>        |             | <b>288.306.553.074</b>   | <b>242.982.833.263</b>   |
| 131        | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng            | 5           | 201.910.802.435          | 219.001.864.075          |
| 132        | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn            | 6           | 67.533.922.975           | 4.487.008.991            |
| 135        | 3. Phải thu ngắn hạn khác                      | 7           | 18.861.827.664           | 19.493.960.197           |
| <b>140</b> | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                        |             | <b>806.527.460</b>       | <b>2.080.896.694</b>     |
| 141        | 1. Hàng tồn kho                                | 8           | 806.527.460              | 2.080.896.694            |
| <b>160</b> | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                |             | <b>6.427.804.798</b>     | <b>3.293.594.160</b>     |
| 161        | 1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn                | 9           | 3.364.468.947            | 1.850.640.856            |
| 163        | 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước    | 17          | 3.063.335.851            | 1.442.953.304            |
| <b>200</b> | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      |             | <b>1.026.583.785.575</b> | <b>1.062.100.601.390</b> |
| <b>210</b> | <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>           |             | <b>960.766.200</b>       | <b>955.107.000</b>       |
| 215        | 1. Phải thu dài hạn khác                       | 7           | 960.766.200              | 955.107.000              |
| <b>220</b> | <b>II. Tài sản cố định</b>                     |             | <b>681.879.153.341</b>   | <b>731.584.597.846</b>   |
| 221        | 1. Tài sản cố định hữu hình                    | 11          | 669.174.724.907          | 718.079.977.150          |
| 222        | - Nguyên giá                                   |             | 3.339.864.731.524        | 3.335.376.907.450        |
| 223        | - Giá trị hao mòn lũy kế                       |             | (2.670.690.006.617)      | (2.617.296.930.300)      |
| 227        | 2. Tài sản cố định vô hình                     | 12          | 12.704.428.434           | 13.504.620.696           |
| 228        | - Nguyên giá                                   |             | 22.629.565.426           | 22.629.565.426           |
| 229        | - Giá trị hao mòn lũy kế                       |             | (9.925.136.992)          | (9.124.944.730)          |
| <b>250</b> | <b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>            |             | <b>3.258.199.682</b>     | <b>3.258.199.682</b>     |
| 252        | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang             | 10          | 3.258.199.682            | 3.258.199.682            |
| <b>260</b> | <b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>            | <b>4</b>    | <b>328.608.156.133</b>   | <b>314.859.274.658</b>   |
| 262        | 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết     |             | 177.748.156.133          | 163.999.274.658          |
| 263        | 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác              |             | 150.860.000.000          | 150.860.000.000          |
| <b>270</b> | <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                 |             | <b>11.877.510.219</b>    | <b>11.443.422.204</b>    |
| 271        | 1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn                 | 9           | 8.340.180.836            | 9.151.029.652            |
| 272        | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại              | 27          | 356.624.088              | 421.872.442              |
| 273        | 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn |             | 3.180.705.295            | 1.870.520.110            |
| <b>280</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                       |             | <b>2.200.569.393.630</b> | <b>2.252.005.535.186</b> |

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

(Tiếp theo)

| Mã số      | NGUỒN VỐN                                                     | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|------------|---------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
|            |                                                               |             | VND                      | VND                      |
| <b>300</b> | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                                         |             | <b>354.219.635.376</b>   | <b>558.974.445.878</b>   |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                                         |             | <b>153.161.401.362</b>   | <b>331.415.903.480</b>   |
| 311        | 1. Phải trả người bán ngắn hạn                                | 14          | 21.883.888.907           | 101.611.524.001          |
| 313        | 2. Phải trả cổ tức, lợi nhuận                                 | 13          | 12.694.004.383           | 82.540.936.883           |
| 314        | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn               | 17          | 34.518.126.001           | 63.886.858.841           |
| 315        | 4. Phải trả người lao động                                    |             | 6.536.938.345            | 23.151.104.873           |
| 316        | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                                  | 15          | 14.379.106.624           | 2.663.346.859            |
| 320        | 6. Phải trả ngắn hạn khác                                     |             | 1.549.560.122            | 1.945.384.889            |
| 321        | 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                          | 18          | 51.453.956.580           | 52.053.956.580           |
| 323        | 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                                  |             | 10.145.820.400           | 3.562.790.554            |
| <b>330</b> | <b>II. Nợ dài hạn</b>                                         |             | <b>201.058.234.014</b>   | <b>227.558.542.398</b>   |
| 339        | 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                           | 18          | 182.488.848.033          | 207.915.826.323          |
| 344        | 2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ                       | 16          | 18.569.385.981           | 19.642.716.075           |
| <b>400</b> | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                      | <b>19</b>   | <b>1.846.349.758.254</b> | <b>1.693.031.089.308</b> |
| 411        | 1. Vốn góp của chủ sở hữu                                     |             | 700.000.000.000          | 700.000.000.000          |
| 411a       | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                      |             | 700.000.000.000          | 700.000.000.000          |
| 414        | 2. Vốn khác của chủ sở hữu                                    |             | 348.217.585.093          | 344.150.936.893          |
| 418        | 3. Quỹ đầu tư phát triển                                      |             | 305.781.391.782          | 155.628.767.479          |
| 420        | 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                          |             | 459.016.309.455          | 455.837.904.872          |
| 420a       | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước |             | 289.193.530.074          | 208.384.888.595          |
| 420b       | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân                                |             | 169.822.779.381          | 247.453.016.277          |
| 429        | 5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát                            |             | 33.334.471.924           | 37.413.480.064           |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                                    |             | <b>2.200.569.393.630</b> | <b>2.252.005.535.186</b> |

Hoàng Thị Thanh Thủy  
Người lập

Bùi Thị Kim Na  
Kế toán trưởng

Nguyễn Lê Hoàng  
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 27 tháng 08 năm 2026

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

| Mã số | CHỈ TIÊU                                                  | Thuyết minh | Kỳ này<br>VND   | Kỳ trước<br>VND |
|-------|-----------------------------------------------------------|-------------|-----------------|-----------------|
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                 | 21          | 350.729.446.648 | 320.609.153.175 |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                           |             | -               | -               |
| 10    | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ        |             | 350.729.446.648 | 320.609.153.175 |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ                   | 22          | 169.062.728.128 | 148.461.300.336 |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ          |             | 181.666.718.520 | 172.147.852.839 |
| 21    | 6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư |             | -               | -               |
| 22    | 7. Doanh thu hoạt động tài chính                          | 23          | 36.193.652.867  | 12.919.248.215  |
| 23    | 8. Chi phí tài chính                                      | 24          | 9.462.880.699   | 10.095.555.362  |
| 24    | Trong đó: Chi phí lãi vay                                 |             | 9.462.880.699   | 10.095.555.362  |
| 25    | 9. Chi phí bán hàng                                       |             | -               | -               |
| 26    | 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                          | 25          | 30.995.420.141  | 29.779.131.987  |
| 27    | 11. Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết      |             | 23.748.881.475  | 18.794.609.068  |
| 30    | 12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh               |             | 201.150.952.022 | 163.987.022.773 |
| 31    | 13. Thu nhập khác                                         |             | -               | -               |
| 32    | 14. Chi phí khác                                          |             | -               | -               |
| 40    | 15. Lợi nhuận khác                                        |             | -               | -               |
| 50    | 16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                     |             | 201.150.952.022 | 163.987.022.773 |
| 51    | 17. Chi phí thuế TNDN hiện hành                           | 26          | 29.751.578.522  | 26.360.515.471  |
| 52    | 18. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                            | 27          | 65.248.354      | 65.248.354      |
| 60    | 19. Lợi nhuận sau thuế TNDN                               |             | 171.334.125.146 | 137.561.258.948 |
| 61    | 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ             |             | 169.822.779.381 | 135.456.075.984 |
| 62    | 21. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát        |             | 1.511.345.765   | 2.105.182.964   |
| 70    | 22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                              |             | 2.426           | 1.935           |

Hoàng Thị Thanh Thủy  
Người lập

Bùi Thị Kim Na  
Kế toán trưởng

Nguyễn Lê Hoàng  
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 27 tháng 08 năm 2026

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số                                          | CHỈ TIÊU                                                                     | Thuyết minh | Kỳ này<br>VND     | Kỳ trước<br>VND   |
|------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------|-------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG</b>         |                                                                              |             |                   |                   |
| 01                                             | 1. Lợi nhuận trước thuế                                                      |             | 201.150.952.022   | 163.987.022.773   |
|                                                | 2. Điều chỉnh cho các khoản:                                                 |             |                   |                   |
| 02                                             | Khấu hao tài sản cố định                                                     |             | 53.346.699.406    | 49.611.578.006    |
| 05                                             | (Lãi) từ hoạt động đầu tư, tài chính                                         |             | (59.942.534.342)  | (31.713.857.283)  |
| 06                                             | Chi phí đi vay                                                               |             | 9.462.880.699     | 10.095.555.362    |
| 08                                             | 3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                   |             | 204.017.997.785   | 191.980.298.858   |
| 09                                             | (Tăng)/Giảm các khoản phải thu                                               |             | (42.009.514.111)  | 65.443.754.028    |
| 10                                             | (Tăng) hàng tồn kho                                                          |             | (35.815.951)      | (1.364.738.152)   |
| 11                                             | (Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)        |             | (85.802.676.883)  | (18.216.750.781)  |
| 12                                             | (Tăng)/Giảm chi phí chờ phân bổ                                              |             | (740.200.196)     | 923.316.532       |
| 14                                             | Chi phí đi vay đã trả                                                        |             | (9.525.611.606)   | (10.190.113.990)  |
| 15                                             | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                            |             | (58.276.770.196)  | (58.193.555.893)  |
| 17                                             | Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                                        |             | (6.651.475.154)   | (10.928.647.999)  |
| 20                                             | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                |             | 975.933.688       | 159.453.562.603   |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b> |                                                                              |             |                   |                   |
| 21                                             | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác |             | (4.487.824.074)   | (385.015.414)     |
| 23                                             | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                      |             | (626.300.000.000) | (238.000.000.000) |
| 24                                             | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác              |             | 647.600.000.000   | 172.400.000.000   |
| 27                                             | 7. Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                           |             | 40.864.790.420    | 25.402.649.640    |
| 30                                             | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                    |             | 57.676.966.346    | (40.582.365.774)  |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG</b>       |                                                                              |             |                   |                   |
| 34                                             | 4. Tiền trả nợ gốc vay                                                       |             | (26.026.978.290)  | (25.926.978.290)  |
| 36                                             | 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                   |             | (74.817.423.700)  | (5.985.274.198)   |
| 40                                             | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                 |             | (100.844.401.990) | (31.912.252.488)  |
| 50                                             | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ                                               |             | (42.191.501.956)  | 86.958.944.341    |
| 60                                             | Tiền và tương đương tiền đầu năm                                             | 3           | 159.791.721.679   | 107.540.697.741   |
| 70                                             | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ                                             | 3           | 117.600.219.723   | 194.499.642.082   |

*Hoàng Thị Thanh Thủy*

Hoàng Thị Thanh Thủy  
Người lập

*Bùi Thị Kim Na*

Bùi Thị Kim Na  
Kế toán trưởng

*Nguyễn Lê Hoàng*  
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 27 tháng 08 năm 2026

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ ("Công ty") (tiền thân là Nhà máy Thủy điện Thác Mơ, đơn vị hạch toán phụ thuộc của Tổng Công ty Điện lực Việt Nam (nay là Tập đoàn Điện lực Việt Nam – "EVN")), là một Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4403000108 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước (nay là Sở Tài chính thành phố Đồng Nai) cấp lần đầu ngày 01/01/2008 và các lần sửa đổi, lần điều chỉnh gần nhất là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3800311306 (sửa đổi lần thứ 12) ngày 23/06/2026.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Khu phố Thác Mơ 5, Phường Phước Long, thành phố Đồng Nai, Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã cổ phiếu là TMP.

Tại ngày 30/06/2026, vốn điều lệ của Công ty là 700.000.000.000 VND, tương ứng 70.000.000 cổ phần với mệnh giá: 10.000 VND/cổ phần.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ và các công ty con tại ngày 30/06/2026 là 155 người (tại ngày 01/01/2026 là 157 người).

**Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- ▶ Hoạt động sản xuất kinh doanh điện năng;
- ▶ Quản lý vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa, cải tạo và lắp đặt các thiết bị điện, các công trình thủy công, công trình kiến trúc nhà máy điện;
- ▶ Đầu tư xây dựng các dự án nguồn điện; xây lắp đường dây và trạm biến áp.

**Cấu trúc Công ty**

Công ty có các công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ gồm:

| Tên công ty                        | Địa chỉ              | Hoạt động sản xuất kinh doanh | Tỷ lệ lợi ích | Quyền biểu quyết |
|------------------------------------|----------------------|-------------------------------|---------------|------------------|
| Công ty Cổ phần Mỹ Hưng Tây Nguyên | Lâm Đồng, Việt Nam   | Kinh doanh thủy điện          | 99,92%        | 100%             |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Đắkrôsa  | Quảng Ngãi, Việt Nam | Kinh doanh thủy điện          | 61,17%        | 61,17%           |

**2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

**2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam ("VND").

## **2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

Công ty cũng áp dụng Hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho các đơn vị trong Tập đoàn Điện lực Việt Nam ban hành theo Văn bản số 7875/EVN-TCKT ngày 10 tháng 12 năm 2025, thay thế cho tài liệu hướng dẫn tại văn bản số 1425/EVN-TCKT ngày 22/03/2019.

## **2.3 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh**

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC. Ngày 20/04/2026, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 43/2026/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư số 99/2025/TT-BTC và Thông tư số 43/2026/TT-BTC từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư cũng thể hiện những thay đổi trong cách trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính. Số liệu so sánh được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh 33 của báo cáo tài chính hợp nhất này.

## **2.4 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

## **2.5 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh

hường đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- ▶ Dự phòng phải thu khó đòi;
- ▶ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- ▶ Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- ▶ Ước tính phân bổ chi phí chờ phân bổ;
- ▶ Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- ▶ Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

## **2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## **2.7 Các khoản đầu tư tài chính**

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết từ sau ngày đầu tư đến đầu kỳ báo cáo, Công ty thực hiện như sau: Đối với phần điều chỉnh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của các kỳ trước, Công ty thực hiện điều chỉnh vào Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần đến đầu kỳ báo cáo.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết phát sinh trong kỳ, Công ty thực hiện điều chỉnh giá trị khoản đầu tư tương ứng với phần sở hữu trong lãi, lỗ của công ty liên kết và ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

*Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác* bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## **2.8 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## **2.9 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị xuất hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## **2.10 Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Nếu phát sinh các khoản chi phí sau ghi nhận ban đầu mà làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

|                                   |             |
|-----------------------------------|-------------|
| ➤ Nhà cửa và vật kiến trúc        | 10 – 25 năm |
| ➤ Máy móc, thiết bị               | 05 – 12 năm |
| ➤ Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 – 20 năm |
| ➤ Thiết bị dụng cụ quản lý        | 03 – 12 năm |
| ➤ Quyền sử dụng đất               | 29 – 34 năm |
| ➤ Phần mềm máy vi tính            | 03 năm      |

### **2.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

### **2.12 Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

### **2.13 Chi phí chờ phân bổ**

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất chờ phân bổ bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo quy định hiện hành. Các chi phí này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất;
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng, không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 01 năm;
- Chi phí chờ phân bổ khác được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian sử dụng hữu ích từ 1 năm đến 3 năm hoặc theo kỳ hạn hợp đồng.

### **2.14 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

### **2.15 Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận**

Các khoản phải trả cổ tức (bằng tiền, các tài sản phi tiền tệ) được ghi nhận khi Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức cho các cổ đông của công ty theo quy định của pháp luật liên quan. Thời điểm ghi nhận là thời điểm bên nhận đầu tư không có quyền từ chối chi trả cổ

tức: sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

## **2.16 Vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

## **2.17 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

## **2.18 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả của Công ty là các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: trích trước lãi vay phải trả, chi phí mua bán điện, bảo vệ công trình và các khoản chi phí phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## **2.19 Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

## **2.20 Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

### *Doanh thu bán điện*

- ▶ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- ▶ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu bán điện được ghi nhận hàng tháng ngay sau khi sản lượng sản xuất phát lên lưới điện quốc gia có xác nhận của Công ty Mua bán Điện (EPTC) và Công ty vận hành hệ thống điện và thị trường điện Quốc Gia (NSMO).

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**2.21 Giá vốn hàng bán (điện) và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn hàng bán (điện) và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của sản phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan, ... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

**2.22 Chi phí tài chính**

Khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí vay vốn. Khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.23 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

**2.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

*a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

*b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại*

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

**c) Chính sách ưu đãi thuế**

| <u>Đơn vị</u>                      | <u>Văn bản</u>                                           | <u>Tóm tắt các ưu đãi thuế</u>                                                                                                                                                                   | <u>Hiệu lực</u> |
|------------------------------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|
| Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ  | Điều 11, Điều 12 Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 | Được hưởng thuế suất ưu đãi 10% trong vòng 15 năm kể từ năm có doanh thu, miễn thuế TNDN 4 năm kể từ năm có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% trong 9 năm tiếp theo đối với thu nhập từ dự án. | Từ năm 2020     |
| Công ty Cổ phần Mỹ Hưng Tây Nguyên | Điều 11, Điều 12 Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 | Được hưởng thuế suất ưu đãi 10% trong vòng 15 năm kể từ năm có doanh thu, miễn thuế TNDN 4 năm kể từ năm có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% trong 9 năm tiếp theo đối với thu nhập từ dự án. | Từ năm 2015     |

**d) Thuế suất thuế TNDN hiện hành**

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, Công ty được áp dụng các mức thuế suất thuế TNDN như sau:

| <u>Đơn vị</u>                                                | <u>Thuế suất</u>                                                                                                                                                            |
|--------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Công ty mẹ</b><br>Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ       | Thuế suất 10% và được giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong kỳ đối với thu nhập của Dự án điện mặt trời.<br>Thuế suất 20% đối với các hoạt động không được ưu đãi thuế suất. |
| <b>Các công ty con</b><br>Công ty Cổ phần Mỹ Hưng Tây Nguyên | Thuế suất 10% và được giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong kỳ đối với thu nhập của Dự án thủy điện.<br>Thuế suất 20% đối với các hoạt động không được ưu đãi thuế suất.     |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Đắkrơsa                            | Thuế suất 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.                                                                                         |

**2.25 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban Tổng Giám đốc) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

**2.26 Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các tổ chức trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các tổ chức do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phản quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

- Các tổ chức, cá nhân khác được xác định là bên liên quan theo quy định của pháp luật hiện hành.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 2.27 Thông tin bộ phận

Do hoạt động của Công ty là sản xuất điện và đầu tư xây dựng các dự án điện. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

## 3. Tiền và các khoản tương đương tiền

|                                 | Số cuối kỳ<br>VND      | Số đầu năm<br>VND      |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| Tiền mặt                        | 5.242.200              | 200.206.221            |
| Tiền gửi không kỳ hạn (i)       | 10.579.591.523         | 10.478.375.732         |
| Các khoản tương đương tiền (ii) | 107.015.386.000        | 149.113.139.726        |
|                                 | <b>117.600.219.723</b> | <b>159.791.721.679</b> |

Thông tin chi tiết về các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản tương đương tiền tại ngày 30/06/2026 như sau:

|                                                        | Loại tiền | Giá trị<br>VND         |
|--------------------------------------------------------|-----------|------------------------|
| (i) Tiền gửi không kỳ hạn                              |           |                        |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam      | VND       | 10.348.556.878         |
| Các ngân hàng khác                                     | VND       | 231.034.645            |
|                                                        |           | <b>10.579.591.523</b>  |
| (ii) Các khoản tương đương tiền                        |           |                        |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam | VND       | 51.000.000.000         |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam      | VND       | 56.015.386.000         |
|                                                        |           | <b>107.015.386.000</b> |

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng, với lãi suất từ 2,60%/năm đến 4,75%/năm.

**Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ**

**4. Các khoản đầu tư tài chính**

**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn**

|                    | Số cuối kỳ             |                                  |                            | Số đầu năm             |                                  |                            |
|--------------------|------------------------|----------------------------------|----------------------------|------------------------|----------------------------------|----------------------------|
|                    | Giá gốc<br>VND         | Giá trị có thể<br>thu hồi<br>VND | Giá trị<br>dự phòng<br>VND | Giá gốc<br>VND         | Giá trị có thể<br>thu hồi<br>VND | Giá trị<br>dự phòng<br>VND |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 760.844.503.000        | 760.844.503.000                  | -                          | 781.755.888.000        | 781.755.888.000                  | -                          |
|                    | <b>760.844.503.000</b> | <b>760.844.503.000</b>           | -                          | <b>781.755.888.000</b> | <b>781.755.888.000</b>           | -                          |

Thông tin chi tiết về các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 30/06/2026 như sau:

|                                                            | Loại tiền | Giá trị<br>VND         |
|------------------------------------------------------------|-----------|------------------------|
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam     | VND       | 197.289.545.000        |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam | VND       | 126.845.480.000        |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam          | VND       | 416.203.999.000        |
| Các ngân hàng khác                                         | VND       | 20.505.479.000         |
|                                                            |           | <b>760.844.503.000</b> |

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 đến 12 tháng, với lãi suất từ 5,00%/năm đến 8,00%/năm.

**b) Đầu tư vào công ty liên kết**

|                                                          | Số cuối kỳ                       |                    |                                | Số đầu năm                                                  |                                |                                                             |
|----------------------------------------------------------|----------------------------------|--------------------|--------------------------------|-------------------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------------------------------------------------|
|                                                          | Địa chỉ                          | Tỷ lệ lợi ích<br>% | Tỷ lệ quyền<br>biểu quyết<br>% | Giá trị ghi sổ theo<br>phương pháp vốn<br>chủ sở hữu<br>VND | Tỷ lệ quyền<br>biểu quyết<br>% | Giá trị ghi sổ theo<br>phương pháp vốn<br>chủ sở hữu<br>VND |
| Công ty Cổ phần Phong điện<br>Thuận Bình                 | Lâm Đồng                         | 20,00              | 20,00                          | 176.584.880.616                                             | 20,00                          | 162.835.999.140                                             |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác hồ<br>Thủy điện Thác Mơ | Việt Nam<br>Đồng Nai<br>Việt Nam | 29,00              | 29,00                          | 1.163.275.517                                               | 29,00                          | 1.163.275.518                                               |
|                                                          |                                  |                    |                                | <b>177.748.156.133</b>                                      |                                | <b>163.999.274.658</b>                                      |

**Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ**

**c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

|                                           | Số cuối kỳ             |                        |                  | Số đầu năm             |                        |                  |
|-------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------|------------------------|------------------------|------------------|
|                                           | Giá gốc                | Giá trị có thể thu hồi | Giá trị dự phòng | Giá gốc                | Giá trị có thể thu hồi | Giá trị dự phòng |
|                                           |                        | VND                    | VND              |                        | VND                    | VND              |
| Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh     | 149.580.000.000        | 149.580.000.000        | -                | 149.580.000.000        | 149.580.000.000        | -                |
| Công ty Cổ phần Cơ điện Điện lực Đồng Nai | 1.280.000.000          | 1.280.000.000          | -                | 1.280.000.000          | 1.280.000.000          | -                |
|                                           | <b>150.860.000.000</b> | <b>150.860.000.000</b> | <b>-</b>         | <b>150.860.000.000</b> | <b>150.860.000.000</b> | <b>-</b>         |

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**5. Phải thu của khách hàng**

|                                                               | Số cuối kỳ             |                         | Số đầu năm             |                         |
|---------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
|                                                               | Giá trị ghi sổ<br>VND  | Giá trị dự phòng<br>VND | Giá trị ghi sổ<br>VND  | Giá trị dự phòng<br>VND |
|                                                               |                        |                         |                        |                         |
| <b>Bên liên quan</b>                                          | <b>198.632.616.054</b> | <b>-</b>                | <b>217.012.476.408</b> | <b>-</b>                |
| Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN") (*) | 177.584.690.534        | -                       | 176.865.160.336        | -                       |
| Tổng Công ty Điện lực Miền Trung                              | 9.502.290.709          | -                       | 16.724.341.200         | -                       |
| Tập đoàn Điện lực Việt Nam                                    | 3.103.590.502          | -                       | 7.953.749.049          | -                       |
| Tổng Công ty Điện lực Miền Nam                                | 8.413.646.461          | -                       | 15.440.822.499         | -                       |
| Miền Nam TNHH                                                 | 28.397.848             | -                       | 28.403.324             | -                       |
|                                                               | <b>3.278.186.381</b>   | <b>-</b>                | <b>1.989.387.667</b>   | <b>-</b>                |
| <b>Bên khác</b>                                               | <b>201.910.802.435</b> | <b>-</b>                | <b>219.001.864.075</b> | <b>-</b>                |

(\*) EVN tạm thanh toán tiền điện cho Nhà máy điện mặt trời Thác Mơ từ tháng 1/2025 đến nay. Trong đó, số tiền điện mặt trời phải thu được giữ lại là 61.433.019.656 VND. Công ty đang làm việc với EVN và chờ sự chấp thuận của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để thu hồi số tiền điện giữ lại này.

**Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ**

**6. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

|                                                             | Số cuối kỳ            |                         | Số đầu năm            |                         |
|-------------------------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|
|                                                             | Giá trị ghi sổ<br>VND | Giá trị dự phòng<br>VND | Giá trị ghi sổ<br>VND | Giá trị dự phòng<br>VND |
| <b>Bên khác</b>                                             |                       |                         |                       |                         |
| Công ty Cổ phần Truyền dẫn Long Biên                        | 36.916.000.000        | -                       | -                     | -                       |
| Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn Ban Mai                     | 18.394.864.272        | -                       | -                     | -                       |
| Công ty Cổ phần Đại Tam Sơn                                 | 9.763.987.640         | -                       | -                     | -                       |
| Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ và Năng lượng Kiên Phát | -                     | -                       | 1.765.280.400         | -                       |
| Đối tượng khác                                              | 2.459.071.063         | -                       | 2.721.728.591         | -                       |
|                                                             | <b>67.533.922.975</b> | -                       | <b>4.487.008.991</b>  | -                       |

**7. Phải thu khác**

|                                                    | Số cuối kỳ            |                         | Số đầu năm            |                         |
|----------------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|
|                                                    | Giá trị ghi sổ<br>VND | Giá trị dự phòng<br>VND | Giá trị ghi sổ<br>VND | Giá trị dự phòng<br>VND |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                 |                       |                         |                       |                         |
| Cổ tức được chia                                   | 5.180.000.000         | -                       | -                     | -                       |
| Các khoản chi hộ                                   | 411.210.801           | -                       | 7.827.021.362         | -                       |
| Phải thu về thuế GTGT                              | 4.009.459.263         | -                       | 7.125.303.681         | -                       |
| Phải thu khác                                      | 9.261.157.600         | -                       | 4.541.635.154         | -                       |
|                                                    | <b>18.861.827.664</b> | -                       | <b>19.493.960.197</b> | -                       |
| <b>b) Dài hạn</b>                                  |                       |                         |                       |                         |
| Ký cược, ký quỹ                                    | 960.766.200           | -                       | 955.107.000           | -                       |
|                                                    | <b>960.766.200</b>    | -                       | <b>955.107.000</b>    | -                       |
| <b>c) Trong đó, phải thu khác từ bên liên quan</b> |                       |                         |                       |                         |
| Công ty Cổ phần Phong điện Thuận Bình              | 5.000.000.000         | -                       | -                     | -                       |
| Công ty Cổ phần Cơ điện Điện lực Đồng Nai          | 180.000.000           | -                       | -                     | -                       |
| Tập đoàn Điện lực Việt Nam                         | 411.210.801           | -                       | 7.827.021.362         | -                       |
|                                                    | <b>5.591.210.801</b>  | -                       | <b>7.827.021.362</b>  | -                       |

8. Hàng tồn kho

|                                     | Số cuối kỳ         |                         | Số đầu năm           |                         |
|-------------------------------------|--------------------|-------------------------|----------------------|-------------------------|
|                                     | Giá gốc<br>VND     | Giá trị dự phòng<br>VND | Giá gốc<br>VND       | Giá trị dự phòng<br>VND |
| Nguyên liệu vật liệu                | 707.239.631        | -                       | 690.454.079          | -                       |
| Công cụ, dụng cụ                    | 155.200            | -                       | 155.200              | -                       |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 99.132.629         | -                       | 1.390.287.415        | -                       |
|                                     | <b>806.527.460</b> | <b>-</b>                | <b>2.080.896.694</b> | <b>-</b>                |

9. Chi phí chờ phân bổ

|                                   | Số cuối kỳ<br>VND    | Số đầu năm<br>VND    |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>a) Ngắn hạn</b>                |                      |                      |
| Chi phí phần mềm                  | 879.750.000          | 426.345.098          |
| Bảo hiểm                          | 496.103.725          | 803.298.529          |
| Chi phí khác                      | 1.988.615.222        | 620.997.229          |
|                                   | <b>3.364.468.947</b> | <b>1.850.640.856</b> |
| <b>b) Dài hạn</b>                 |                      |                      |
| Chi phí thuê đất (Thuyết minh 20) | 3.232.016.685        | 3.269.237.606        |
| Chi phí sửa chữa bảo trì          | 4.052.043.854        | 2.468.703.846        |
| Chi phí khác                      | 1.056.120.297        | 3.413.088.200        |
|                                   | <b>8.340.180.836</b> | <b>9.151.029.652</b> |

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

|                     | Số cuối kỳ<br>VND    | Số đầu năm<br>VND    |
|---------------------|----------------------|----------------------|
| Xây dựng cơ bản (*) | 2.233.815.306        | 2.233.815.306        |
| Sửa chữa lớn (**)   | 1.024.384.376        | 1.024.384.376        |
|                     | <b>3.258.199.682</b> | <b>3.258.199.682</b> |

(\*) Phần mềm dự báo lưu lượng nước về hồ, số tiền là 2.233.815.306 VND. Giá trị hợp đồng là 4.748.000.000 VND (đã bao gồm thuế GTGT). Dự án đang trong giai đoạn hoàn thiện mô đun và thử nghiệm thực tế.

(\*\*) Dự án đang trong quá trình triển khai thực hiện.

**Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ**

**11. Tài sản cố định hữu hình**

|                                                      | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc,<br>thiết bị     | Phương tiện<br>vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng<br>cụ quản lý | Tổng                     |
|------------------------------------------------------|---------------------------|--------------------------|------------------------------------|------------------------------|--------------------------|
|                                                      | VND                       | VND                      | VND                                | VND                          | VND                      |
| <b>Nguyên giá</b>                                    |                           |                          |                                    |                              |                          |
| Tại ngày đầu năm                                     | 1.757.769.967.196         | 1.332.794.275.966        | 191.791.748.508                    | 53.020.915.780               | 3.335.376.907.450        |
| Mua mới                                              | -                         | 4.323.000.000            | -                                  | 164.824.074                  | 4.487.824.074            |
| <b>Tại ngày cuối kỳ</b>                              | <b>1.757.769.967.196</b>  | <b>1.337.117.275.966</b> | <b>191.791.748.508</b>             | <b>53.185.739.854</b>        | <b>3.339.864.731.524</b> |
| <b>Hao mòn lũy kế</b>                                |                           |                          |                                    |                              |                          |
| Tại ngày đầu năm                                     | 1.488.363.043.965         | 959.308.797.999          | 145.638.226.578                    | 23.986.861.758               | 2.617.296.930.300        |
| Khấu hao                                             | 12.694.013.928            | 33.060.884.143           | 3.700.902.732                      | 3.212.818.756                | 52.668.619.559           |
| Hao mòn TSCĐ hình thành từ quỹ<br>khoa học công nghệ | -                         | 493.061.370              | -                                  | 231.395.388                  | 724.456.758              |
| <b>Tại ngày cuối kỳ</b>                              | <b>1.501.057.057.893</b>  | <b>992.862.743.512</b>   | <b>149.339.129.310</b>             | <b>27.431.075.902</b>        | <b>2.670.690.006.617</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>                               |                           |                          |                                    |                              |                          |
| Tại ngày đầu năm                                     | 269.406.923.231           | 373.485.477.967          | 46.153.521.930                     | 29.034.054.022               | 718.079.977.150          |
| Tại ngày cuối kỳ                                     | <b>256.712.909.303</b>    | <b>344.254.532.454</b>   | <b>42.452.619.198</b>              | <b>25.754.663.952</b>        | <b>669.174.724.907</b>   |

► Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là: 1.963.415.470.333 VND.

► Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 294.494.331.704 VND.

**12. Tài sản cố định vô hình**

|                                                      | Quyền<br>sử dụng đất (*)<br>VND | Phần mềm<br>máy tính<br>VND | Tổng<br>VND           |
|------------------------------------------------------|---------------------------------|-----------------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                                    |                                 |                             |                       |
| Tại ngày đầu năm                                     | 16.325.753.650                  | 6.303.811.776               | 22.629.565.426        |
| <b>Tại ngày cuối kỳ</b>                              | <b>16.325.753.650</b>           | <b>6.303.811.776</b>        | <b>22.629.565.426</b> |
| <b>Hao mòn lũy kế</b>                                |                                 |                             |                       |
| Tại ngày đầu năm                                     | 6.824.871.122                   | 2.300.073.608               | 9.124.944.730         |
| Khấu hao                                             | 254.236.872                     | 386.622.054                 | 640.858.926           |
| Hao mòn TSCĐ hình thành từ quỹ<br>khoa học công nghệ | -                               | 159.333.336                 | 159.333.336           |
| <b>Tại ngày cuối kỳ</b>                              | <b>7.079.107.994</b>            | <b>2.846.028.998</b>        | <b>9.925.136.992</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b>                               |                                 |                             |                       |
| Tại ngày đầu năm                                     | 9.500.882.528                   | 4.003.738.168               | 13.504.620.696        |
| <b>Tại ngày cuối kỳ</b>                              | <b>9.246.645.656</b>            | <b>3.457.782.778</b>        | <b>12.704.428.434</b> |

Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 983.629.223 VND.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là: 1.207.902.598 VND.

(\*) Quyền sử dụng đất lâu dài của Công ty mẹ và các Công ty con tại:

- ▶ Thửa đất số 12, phường Phước Long, thành phố Đồng Nai, thời hạn sử dụng đến ngày 15/10/2043;
- ▶ Thửa đất số 55, phường Phước Long, thành phố Đồng Nai, thời hạn sử dụng đến 15/10/2043;
- ▶ Thửa đất số 34, 117 Lê Đại Hành, phường Thống Nhất, tỉnh Gia Lai. Thời hạn sử dụng đối với đất trồng cây lâu năm, đất thương mại, dịch đến năm 2043. Thời hạn sử dụng đối với đất cơ sở sản xuất kinh doanh đến 03/04/2058;
- ▶ Xã Ngọc Tụ, xã Kon Đào, tỉnh Quảng Ngãi. Thời hạn sử dụng đến 16/10/2057;
- ▶ Thôn Đăk Chờ, xã Ngọc Tụ, tỉnh Quảng Ngãi. Thời hạn sử dụng đến 13/10/2040;
- ▶ Thôn 6, xã Kon Đào, tỉnh Quảng Ngãi. Thời hạn sử dụng đến 13/10/2040.

**13. Phải trả cổ tức, lợi nhuận**

|                               | Số cuối kỳ<br>VND | Số đầu năm<br>VND |
|-------------------------------|-------------------|-------------------|
| Phải trả về cổ tức, lợi nhuận | 12.694.004.383    | 82.540.936.883    |

Tại ngày 30/06/2026, số dư phải trả cổ tức là cổ tức chưa thanh toán do cổ đông chưa nhận tiền (chưa đăng ký lưu ký chứng khoán).

14. Phải trả người bán

|                                                                 | Số cuối kỳ<br>VND     | Số đầu năm<br>VND      |
|-----------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| <b>Bên liên quan</b>                                            | <b>2.476.475.409</b>  | <b>11.690.147.082</b>  |
| Công ty CP Tư vấn Xây dựng Điện 1                               | 88.075.266            | 88.075.266             |
| Công ty CP Tư vấn Xây dựng Điện 2                               | 138.972.373           | 598.850.179            |
| Công ty CP Tư vấn Xây dựng Điện 3                               | 1.401.934.103         | 10.085.972.647         |
| Công ty CP Thủy điện A Vương                                    | 122.604.000           | 140.940.000            |
| Công ty Thí nghiệm Điện Miền Nam                                | 447.603.762           | 447.603.762            |
| Công ty CP Đầu tư Khai thác Hồ thủy điện Thác Mơ                | 277.285.905           | -                      |
| Chi nhánh Tổng Công ty Phát điện 1 - Công ty Thủy điện Đồng Nai | -                     | 24.122.083             |
| Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ Thông tin              | -                     | 304.583.145            |
| <b>Bên khác</b>                                                 | <b>19.407.413.498</b> | <b>89.921.376.919</b>  |
| Tổng Công ty Thiết bị điện Đồng Anh - Công ty CP                | -                     | 31.104.000.000         |
| Công ty TNHH Tích hợp Hệ thống NHT                              | -                     | 8.535.373.598          |
| Công ty CP Giải pháp Công nghệ và Năng lượng Kiên Phát          | 3.959.971.733         | -                      |
| Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng Đức Thịnh Phát             | 2.940.073.542         | -                      |
| Đối tượng khác                                                  | 12.507.368.223        | 50.282.003.321         |
|                                                                 | <b>21.883.888.907</b> | <b>101.611.524.001</b> |

15. Chi phí phải trả

|                                                       | Số cuối kỳ<br>VND     | Số đầu năm<br>VND    |
|-------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Lãi vay                                               | 386.972.848           | 449.703.755          |
| Chi phí vật tư, xây lắp, thi công, cải tạo            | 11.021.439.691        | -                    |
| Chi phí khác                                          | 2.970.694.085         | 2.213.643.104        |
|                                                       | <b>14.379.106.624</b> | <b>2.663.346.859</b> |
| <b>Trong đó, chi phí phải trả bên liên quan</b>       |                       |                      |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Hồ thủy điện Thác Mơ | 707.186.361           | -                    |
|                                                       | <b>707.186.361</b>    | <b>-</b>             |

16. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

|                      | Kỳ này<br>VND         | Kỳ trước<br>VND       |
|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Số dư đầu năm        | 19.642.716.075        | 20.145.768.543        |
| Sử dụng quỹ          | (1.073.330.094)       | (337.173.336)         |
| <b>Số dư cuối kỳ</b> | <b>18.569.385.981</b> | <b>19.808.595.207</b> |

**Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ**

**17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|                                         | Số đầu năm           |                       | Phát sinh              |                        | Số cuối kỳ           |                       |
|-----------------------------------------|----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|----------------------|-----------------------|
|                                         | Số phải thu<br>VND   | Số phải nộp<br>VND    | Số đã nộp<br>VND       | Số phải nộp<br>VND     | Số phải thu<br>VND   | Số phải nộp<br>VND    |
| Thuế giá trị gia tăng                   | -                    | 3.072.990.608         | 22.241.114.197         | 22.262.312.915         | -                    | 3.094.189.326         |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp              | -                    | 47.428.299.423        | 58.276.770.196         | 29.751.578.522         | -                    | 18.903.107.749        |
| Thuế thu nhập cá nhân                   | 1.321.841.505        | 6.105.959             | 2.632.329.348          | 1.005.840.842          | 2.942.224.052        | -                     |
| Thuế tài nguyên                         | -                    | 6.057.014.431         | 38.004.787.006         | 37.726.820.409         | -                    | 5.779.047.834         |
| Thuế nhà đất và tiền thuế đất           | 121.111.799          | -                     | 975.416.227            | 975.416.227            | 121.111.799          | -                     |
| Phí dịch vụ môi trường rừng             | -                    | 7.322.448.420         | 13.507.226.396         | 12.926.559.068         | -                    | 6.741.781.092         |
| Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước | -                    | -                     | 4.549.849.000          | 4.549.849.000          | -                    | -                     |
|                                         | <b>1.442.953.304</b> | <b>63.886.858.841</b> | <b>140.187.492.370</b> | <b>109.198.376.983</b> | <b>3.063.335.851</b> | <b>34.518.126.001</b> |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ**

**18. Vay**

|                                                                           | Số đầu năm             |                       | Phát sinh             |                       | Số cuối kỳ             |               |
|---------------------------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|---------------|
|                                                                           | Giá trị                | VND                   | Tăng                  | Giảm                  | Giá trị                | VND           |
| <b>a) Ngân hạn</b>                                                        |                        |                       |                       |                       |                        |               |
| <b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>                                            |                        |                       |                       |                       |                        |               |
| Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (i)                                   | 50.853.956.580         | 25.426.978.290        | 25.426.978.290        | 25.426.978.290        | 50.853.956.580         | 600.000.000   |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Nam Gia Lai (ii) | 1.200.000.000          | -                     | -                     | 600.000.000           |                        |               |
|                                                                           | <b>52.053.956.580</b>  | <b>25.426.978.290</b> | <b>25.426.978.290</b> | <b>26.026.978.290</b> | <b>51.453.956.580</b>  |               |
| <b>b) Dài hạn</b>                                                         |                        |                       |                       |                       |                        |               |
| Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (i)                                   | 254.269.782.903        | -                     | -                     | 25.426.978.290        | 228.842.804.613        | 5.100.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Nam Gia Lai (ii) | 5.700.000.000          | -                     | -                     | 600.000.000           |                        |               |
|                                                                           | <b>259.969.782.903</b> | <b>-</b>              | <b>-</b>              | <b>26.026.978.290</b> | <b>233.942.804.613</b> |               |
|                                                                           | (52.053.956.580)       | (25.426.978.290)      | (25.426.978.290)      | (26.026.978.290)      | (51.453.956.580)       |               |
|                                                                           | <b>207.915.826.323</b> |                       |                       |                       | <b>182.488.848.033</b> |               |
| Khoản đến hạn trả trong 12 tháng                                          |                        |                       |                       |                       |                        |               |
| Khoản đến hạn trả sau 12 tháng                                            |                        |                       |                       |                       |                        |               |

### Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

|                                                                                 | Lãi suất năm<br>%/năm                 | Ngày đáo hạn | Mục đích vay                                         | Hình thức bảo đảm                                                                     | Số cuối kỳ<br>VND      | Số đầu năm<br>VND      |
|---------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|--------------|------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| (i) Ngân hàng TNHH MTV<br>Shinhan Việt Nam                                      | Lãi suất tiết kiệm<br>12 tháng + 2%   | 21/10/2030   | Xây dựng<br>Nhà máy<br>Điện mặt trời<br>Thác Mơ      | Toàn bộ Nhà máy điện mặt<br>trời Thác Mơ và các công trình<br>phụ trợ (Thuyết minh 9) | 228.842.804.613        | 254.269.782.903        |
| (ii) Ngân hàng TMCP Đầu tư<br>và Phát triển Việt Nam –<br>Chi nhánh Nam Gia Lai | Lãi suất tiết kiệm<br>12 tháng + 2,4% | 30/08/2030   | Nâng cấp<br>thiết bị<br>Nhà máy thủy<br>điện Đăkrosa | Quyền sử dụng đất (Thuyết<br>minh 10) và tài sản gắn liền<br>với đất (Thuyết minh 9)  | 5.100.000.000          | 5.700.000.000          |
|                                                                                 |                                       |              |                                                      |                                                                                       | <u>233.942.804.613</u> | <u>259.969.782.903</u> |

Các khoản vay từ ngân hàng đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

**Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ**

**19. Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|                                            | Vốn góp của<br>chủ sở hữu<br>VND | Vốn khác của<br>chủ sở hữu<br>VND | Quỹ đầu tư<br>phát triển<br>VND | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối<br>VND | Tổng cộng<br>VND         |
|--------------------------------------------|----------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------------------|--------------------------|
| <b>Tại ngày đầu năm trước</b>              | <b>700.000.000.000</b>           | <b>284.663.534.134</b>            | <b>111.499.166.376</b>          | <b>405.680.327.257</b>                      | <b>1.501.843.027.767</b> |
| Lợi nhuận kỳ trước                         | -                                | -                                 | -                               | 135.456.075.984                             | 135.456.075.984          |
| Trích lập quỹ đầu tư phát triển            | -                                | -                                 | 103.617.003.862                 | (103.617.003.862)                           | -                        |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi        | -                                | -                                 | -                               | (9.678.434.800)                             | (9.678.434.800)          |
| <b>Tại ngày cuối kỳ trước</b>              | <b>700.000.000.000</b>           | <b>284.663.534.134</b>            | <b>215.116.170.238</b>          | <b>427.840.964.579</b>                      | <b>1.627.620.668.951</b> |
| <b>Tại ngày đầu năm nay</b>                | <b>700.000.000.000</b>           | <b>344.150.936.893</b>            | <b>155.628.767.479</b>          | <b>455.837.904.872</b>                      | <b>1.655.617.609.244</b> |
| Lãi trong năm nay                          | -                                | -                                 | -                               | 169.822.779.381                             | 169.822.779.381          |
| Trích lập quỹ đầu tư phát triển (*)        | -                                | -                                 | 154.219.272.503                 | (154.219.272.503)                           | -                        |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)    | -                                | -                                 | -                               | (12.425.102.295)                            | (12.425.102.295)         |
| Đầu tư TSCĐ bằng quỹ Đầu tư phát triển (*) | -                                | 4.066.648.200                     | (4.066.648.200)                 | -                                           | -                        |
| <b>Tại ngày cuối kỳ này</b>                | <b>700.000.000.000</b>           | <b>348.217.585.093</b>            | <b>305.781.391.782</b>          | <b>459.016.309.455</b>                      | <b>1.813.015.286.330</b> |

**Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ**

(\*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 02/06/2026 và các Nghị quyết khác của Đại hội đồng cổ đông của các Công ty con, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2025 như sau:

| Phân phối lợi nhuận                                                          | Tại Công ty mẹ  |               | Các công ty con phân phối cho |               | Cộng<br>(3) = (1) + (2) | Trong đó đã tạm<br>phân phối trong<br>năm 2025 |
|------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------|---------------|-------------------------|------------------------------------------------|
|                                                                              | (1)             | (2)           | Cổ đông không<br>kiểm soát    |               |                         |                                                |
|                                                                              | VND             | VND           | VND                           | VND           | VND                     | VND                                            |
| Trích quỹ Đầu tư phát triển                                                  | 151.891.272.503 | 2.328.000.000 | -                             | -             | 154.219.272.503         | -                                              |
| Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi,<br>quỹ thưởng người quản lý, kiểm soát viên | 9.900.615.000   | 2.524.487.295 | 619.862.705                   | 619.862.705   | 12.425.102.295          | -                                              |
| Chi trả cổ tức (**)                                                          | 210.000.000.000 | 7.829.508.800 | 4.970.491.200                 | 4.970.491.200 | 217.829.508.800         | 70.000.000.000                                 |

(\*\*) Trong đó, tại Công ty mẹ, cổ tức được chi trả làm 2 đợt:

- ▶ Cổ tức đợt 1 đã được tạm ứng trong năm 2025, số tiền là 70.000.000.000 VND (10%);
- ▶ Cổ tức đợt 2 sẽ được chi trả vào ngày 31/07/2026, số tiền 140.000.000.000 VND (20%) theo Nghị quyết số 279/NQ-HĐQT ngày 09/06/2026.

**b. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát**

Thông tin về Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại các Công ty con tại ngày 30/06/2026 như sau:

| Công ty Cổ phần Thủy điện Đắkrosa | Vốn góp của cổ đông<br>không kiểm soát |                      | Lợi nhuận phân bổ<br>cho cổ đông<br>không kiểm soát |                | Tổng cộng |
|-----------------------------------|----------------------------------------|----------------------|-----------------------------------------------------|----------------|-----------|
|                                   | VND                                    | VND                  | VND                                                 | VND            |           |
|                                   |                                        | 31.898.355.108       | 1.436.116.816                                       | 33.334.471.924 |           |
|                                   | <b>31.898.355.108</b>                  | <b>1.436.116.816</b> | <b>33.334.471.924</b>                               |                |           |

**c. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|                                                 | <u>Số cuối kỳ</u><br>VND | <u>Tỷ lệ</u><br>% | <u>Số đầu năm</u><br>VND | <u>Tỷ lệ</u><br>% |
|-------------------------------------------------|--------------------------|-------------------|--------------------------|-------------------|
| Tổng công ty Phát điện 2                        | 363.415.000.000          | 51,92             | 363.415.000.000          | 51,92             |
| - Công ty cổ phần Công ty TNHH Năng lượng R.E.E | 298.437.400.000          | 42,63             | 298.437.400.000          | 42,63             |
| Các cổ đông khác                                | 38.147.600.000           | 5,45              | 38.147.600.000           | 5,45              |
|                                                 | <b>700.000.000.000</b>   | <b>100,00</b>     | <b>700.000.000.000</b>   | <b>100,00</b>     |

**d. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                                                          | <u>Kỳ này</u><br>VND | <u>Kỳ trước</u><br>VND |
|----------------------------------------------------------|----------------------|------------------------|
| Vốn đầu tư của Chủ sở hữu                                |                      |                        |
| - Vốn góp đầu năm                                        | 700.000.000.000      | 700.000.000.000        |
| - Vốn góp cuối kỳ                                        | 700.000.000.000      | 700.000.000.000        |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia                                |                      |                        |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm                     | 82.540.936.883       | 13.587.257.016         |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ                    | 4.970.491.200        | 5.591.802.600          |
| + <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i> | 4.970.491.200        | 5.591.802.600          |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền                 | 74.817.423.700       | 5.985.274.198          |
| + <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i> | 74.817.423.700       | 5.985.274.198          |
| - Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ                 | 12.694.004.383       | 13.193.785.418         |

**e. Cổ phiếu**

|                                        | <u>Số cuối kỳ</u><br>Cổ phiếu | <u>Số đầu năm</u><br>Cổ phiếu |
|----------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 70.000.000                    | 70.000.000                    |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 70.000.000                    | 70.000.000                    |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>            | 70.000.000                    | 70.000.000                    |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 70.000.000                    | 70.000.000                    |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>            | 70.000.000                    | 70.000.000                    |
| Mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu           |                               |                               |

**f. Các quỹ của Công ty**

|                       | <u>Số cuối kỳ</u><br>VND | <u>Số đầu năm</u><br>VND |
|-----------------------|--------------------------|--------------------------|
| Quỹ đầu tư phát triển | 305.781.391.782          | 155.628.767.479          |

## 20. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính

### Tài sản thuê ngoài

Công ty hiện đang thuê tài sản theo các hợp đồng thuê sau:

- ▶ Hợp đồng thuê văn phòng số HD596/et/REE/22 ngày 15/04/2022 với Công ty TNHH Quản lý và Khai Thác Bất Động Sản R.E.E, thuê một phần tòa nhà Etown 1, để sử dụng làm nhà văn phòng. Thời hạn thuê là 5 năm kể từ ngày 20/05/2022 đến 19/05/2027;
- ▶ Hợp đồng thuê đất sử dụng làm văn phòng làm việc thành phố Đồng Nai được trả tiền trước một lần cho toàn bộ thời gian sử dụng đến hết tháng 11/2069 (Thuyết minh 9).
- ▶ Công ty có các hợp đồng thuê đất tại thành phố Đồng Nai, tỉnh Lâm Đồng, tỉnh Gia Lai, tỉnh Quảng Ngãi sử dụng để xây dựng công trình thủy điện, nhà máy Điện mặt trời. Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

## 21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

|                                                              | Kỳ này<br>VND          | Kỳ trước<br>VND        |
|--------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán điện                                           | 344.246.538.281        | 316.570.529.575        |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ                                   | 6.482.908.367          | 4.038.623.600          |
|                                                              | <b>350.729.446.648</b> | <b>320.609.153.175</b> |
| Trong đó, doanh thu từ các bên liên quan<br>(Thuyết minh 32) | <b>347.120.233.191</b> | <b>319.444.224.485</b> |

## 22. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

|                                                             | Kỳ này<br>VND          | Kỳ trước<br>VND        |
|-------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Giá vốn bán điện                                            | 164.172.428.781        | 145.695.003.039        |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ                                    | 4.890.299.347          | 2.766.297.297          |
|                                                             | <b>169.062.728.128</b> | <b>148.461.300.336</b> |
| Trong đó, mua hàng từ các bên liên quan<br>(Thuyết minh 32) | <b>2.165.768.275</b>   | <b>2.252.852.436</b>   |

## 23. Doanh thu hoạt động tài chính

|                                                                          | Kỳ này<br>VND         | Kỳ trước<br>VND       |
|--------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Lãi tiền gửi, cho vay                                                    | 22.513.652.867        | 12.919.248.215        |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền                                    | 13.680.000.000        | -                     |
|                                                                          | <b>36.193.652.867</b> | <b>12.919.248.215</b> |
| Trong đó, doanh thu tài chính cung cấp bên liên quan<br>(Thuyết minh 32) | <b>13.680.000.000</b> | -                     |

**24. Chi phí tài chính**

|                 | Kỳ này<br>VND        | Kỳ trước<br>VND       |
|-----------------|----------------------|-----------------------|
| Chi phí lãi vay | 9.462.880.699        | 10.095.555.362        |
|                 | <b>9.462.880.699</b> | <b>10.095.555.362</b> |

**25. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                  | Kỳ này<br>VND         | Kỳ trước<br>VND       |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý        | 9.652.299.856         | 9.274.742.819         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 2.226.806.841         | 1.890.799.602         |
| Thuế phí và lệ phí               | 466.305.360           | 266.302.448           |
| Chi phí bằng tiền khác           | 18.650.008.084        | 18.347.287.118        |
|                                  | <b>30.995.420.141</b> | <b>29.779.131.987</b> |

**26. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

|                                                 | Kỳ này<br>VND         | Kỳ trước<br>VND       |
|-------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ      | 28.662.567.000        | 24.691.671.000        |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các Công ty con | 1.089.011.522         | 1.668.844.471         |
| - Công ty Cổ phần Mỹ Hưng Tây Nguyên            | 71.422.864            | 283.460.126           |
| - Công ty Cổ phần Thủy điện Đắkrosa             | 1.017.588.658         | 1.385.384.345         |
|                                                 | <b>29.751.578.522</b> | <b>26.360.515.471</b> |

**27. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

**a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

|                                                                                      | Số cuối kỳ<br>VND  | Số đầu năm<br>VND  |
|--------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại       | 20%                | 20%                |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 356.624.088        | 421.872.442        |
| <b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>                                                | <b>356.624.088</b> | <b>421.872.442</b> |

**b) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

|                                                                                                        | Kỳ này<br>VND     | Kỳ trước<br>VND   |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 65.248.354        | 65.248.354        |
|                                                                                                        | <b>65.248.354</b> | <b>65.248.354</b> |

**28. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

|                                                     | Kỳ này<br>VND   | Kỳ trước<br>VND |
|-----------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ                   | 169.822.779.381 | 135.456.075.984 |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ phiếu phổ thông    | 169.822.779.381 | 135.456.075.984 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 70.000.000      | 70.000.000      |
|                                                     | <b>2.426</b>    | <b>1.935</b>    |

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban Tổng Giám đốc trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tại ngày 30/06/2026, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu

**29. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

|                                                                                       | Kỳ này<br>VND          | Kỳ trước<br>VND        |
|---------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Thuế tài nguyên, phí dịch vụ môi trường rừng, phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước | 55.350.160.477         | 52.177.207.670         |
| Chi phí nhân công                                                                     | 21.076.440.223         | 23.193.316.883         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định                                                      | 53.309.478.485         | 49.574.357.085         |
| Chi phí khác bằng tiền                                                                | 70.322.069.084         | 53.295.550.685         |
|                                                                                       | <b>200.058.148.269</b> | <b>178.240.432.323</b> |

**30. Thông tin khác**

Tại ngày 30/6/2026, Công ty không đáp ứng điều kiện về cơ cấu cổ đông của công ty đại chúng theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 32 Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14, được sửa đổi, bổ sung tại điểm a khoản 11 Điều 1 Luật số 56/2024/QH15, do không đảm bảo tối thiểu 10% số cổ phiếu có quyền biểu quyết do ít nhất 100 nhà đầu tư không phải cổ đông lớn nắm giữ.

Công ty đã báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN"), Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và công bố thông tin về tình trạng cơ cấu cổ đông chưa đáp ứng điều kiện công ty đại chúng tại Văn bản số 96/TMP-TCKT ngày 13/01/2026. Theo Văn bản số 1384/UBCK-GSĐC ngày 13/02/2026, UBCKNN xác định thời hạn 01 năm kể từ ngày 09/01/2026 để Công ty khắc phục tình trạng không đáp ứng điều kiện công ty đại chúng. Sau thời hạn này, nếu Công ty vẫn không đáp ứng điều kiện, Công ty phải thực hiện thủ tục hủy tư cách công ty đại chúng và tiếp tục tuân thủ các quy định áp dụng đối với công ty đại chúng cho đến khi UBCKNN thông báo hủy tư cách. Trường hợp đáp ứng điều kiện, Công ty phải báo cáo UBCKNN và công bố thông tin theo quy định.

Tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty đang trong quá trình làm việc với các cổ đông lớn và các bên có liên quan để thực hiện các biện pháp phù hợp nhằm đáp ứng điều kiện về cơ cấu cổ đông của công ty đại chúng.

**31. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**32. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan**

Danh sách các bên liên quan của Công ty và mối quan hệ như sau:

| <u>Bên liên quan</u>                                                                                             | <u>Mối quan hệ</u>                                             |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|
| Tập đoàn Điện lực Việt Nam                                                                                       | Công ty mẹ cao nhất                                            |
| Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần                                                                       | Công ty mẹ                                                     |
| Công ty TNHH Năng lượng R.E.E                                                                                    | Cổ đông lớn                                                    |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Hồ thủy điện Thác Mơ                                                            | Công ty liên kết                                               |
| Công ty Cổ phần Phong điện Thuận Bình                                                                            | Công ty liên kết                                               |
| Ban Quản lý Dự án Thủy điện 6                                                                                    | Công ty trong cùng Tập đoàn                                    |
| Công ty Cổ phần Cơ điện Điện lực Đồng Nai                                                                        | Công ty trong cùng Tập đoàn                                    |
| Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh                                                                            | Công ty trong cùng Tập đoàn                                    |
| Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng điện 2 ("PECC2")                                                                 | Công ty trong cùng Tập đoàn                                    |
| Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng điện 3 ("PECC3")                                                                 | Công ty trong cùng Tập đoàn                                    |
| Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng điện 4 ("PECC4")                                                                 | Công ty trong cùng Tập đoàn                                    |
| Công ty Điện lực Đồng Nai (trước là Công ty Điện lực Bình Phước) - Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH | Công ty trong cùng Tập đoàn                                    |
| Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam                                                                | Công ty trong cùng Tập đoàn                                    |
| Công ty TNHH Điện gió REE Trà Vinh                                                                               | Công ty liên quan với Ông Nguyễn Quang Quyền - Thành viên HĐQT |
| Công ty Thí nghiệm Điện lực TP. Hồ Chí Minh                                                                      | Công ty trong cùng Tập đoàn                                    |
| Công ty Thí nghiệm Điện Miền Nam                                                                                 | Công ty trong cùng Tập đoàn                                    |
| Công ty Thủy điện Quảng Trị                                                                                      | Công ty trong cùng Tập đoàn                                    |
| Công ty Thủy điện Sông Bung                                                                                      | Công ty trong cùng Tập đoàn                                    |
| Công ty Thủy điện Tuyên Quang                                                                                    | Công ty trong cùng Tập đoàn                                    |
| Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương                                                                                | Công ty trong cùng Tập đoàn                                    |
| Công ty Viễn Thông Điện lực và Công nghệ thông tin                                                               | Công ty trong cùng Tập đoàn                                    |
| Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH (EVNSPC)                                                                     | Công ty trong cùng Tập đoàn                                    |
| Tổng Công ty Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh                                                                      | Công ty trong cùng Tập đoàn                                    |
| Tổng Công ty Điện lực Miền Trung                                                                                 | Công ty trong cùng Tập đoàn                                    |
| Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát                                                    | Công ty trong cùng Tập đoàn                                    |

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch khác phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

|                                                                                                                  | <u>Kỳ này</u>          | <u>Kỳ trước</u>        |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                                                                  | <u>VND</u>             | <u>VND</u>             |
| <b>Bán điện và cung cấp dịch vụ</b>                                                                              | <b>347.120.233.191</b> | <b>319.444.224.485</b> |
| Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam                                                                | 343.873.800.391        | 316.206.778.312        |
| Tập đoàn Điện Lực Việt Nam                                                                                       | 2.873.694.910          | 2.873.694.910          |
| Công ty Điện lực Đồng Nai (trước là Công ty Điện lực Bình Phước) - Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH | 171.321.754            | 171.784.488            |
| Tổng Công ty Điện lực Miền Trung                                                                                 | 201.416.136            | 191.966.775            |

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch khác phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

|                                                                                                                  | Kỳ này<br>VND         | Kỳ trước<br>VND      |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| <b>Mua hàng</b>                                                                                                  | <b>2.165.768.275</b>  | <b>2.252.852.436</b> |
| Công ty Điện lực Đồng Nai (trước là Công ty Điện lực Bình Phước) - Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH | 2.104.418.199         | 2.112.881.318        |
| Tổng Công ty Điện lực Miền Trung                                                                                 | 61.350.076            | 84.612.199           |
| Tổng Công ty Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh                                                                      | -                     | 55.358.919           |
| <b>Cổ tức được chia</b>                                                                                          | <b>13.680.000.000</b> | -                    |
| Công ty CP Nhiệt điện Quảng Ninh                                                                                 | 13.500.000.000        | -                    |
| Công ty Cổ phần Cơ điện Điện lực Đồng Nai                                                                        | 180.000.000           | -                    |
| <b>Chia cổ tức</b>                                                                                               | <b>66.185.240.000</b> | -                    |
| Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần                                                                       | 36.341.500.000        | -                    |
| Công ty TNHH Năng Lượng R.E.E                                                                                    | 29.843.740.000        | -                    |

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong kỳ như sau:

|                                                                  | Kỳ này<br>VND        | Kỳ trước<br>VND      |
|------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Hội đồng quản trị</b>                                         | <b>717.423.000</b>   | <b>721.626.000</b>   |
| Ông Huỳnh Văn Khánh                                              | 330.108.000          | 246.006.000          |
| Ông Nguyễn Văn Non<br>(Miễn nhiệm Tổng Giám đốc ngày 15/05/2025) | -                    | 198.174.000          |
| Ông Nguyễn Quang Quyền                                           | 58.173.000           | 39.636.000           |
| Ông Lê Tuấn Hải                                                  | 58.173.000           | 39.636.000           |
| Ông Phạm Minh Trí                                                | 270.969.000          | 198.174.000          |
| <b>Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng</b>                       | <b>997.853.358</b>   | <b>507.420.828</b>   |
| Ông Nguyễn Lê Hoàng                                              | 327.060.000          | -                    |
| Ông Nguyễn Hùng Lượng<br>(Nghỉ chế độ ngày 01/12/2025)           | -                    | 169.140.276          |
| Ông Đinh Văn Sơn                                                 | 246.573.858          | 169.140.276          |
| Ông Đào Nguyên Hạnh<br>(Bổ nhiệm ngày 10/02/2026)                | 212.705.000          | -                    |
| Bà Bùi Thị Kim Na                                                | 211.514.500          | 169.140.276          |
| <b>Ban kiểm soát</b>                                             | <b>397.378.864</b>   | <b>284.280.000</b>   |
| Bà Lê Nguyễn Khánh Linh                                          | 281.032.864          | 205.008.000          |
| Bà Lai Lệ Hương                                                  | 58.173.000           | 39.636.000           |
| Bà Đoàn Sử Ngọc Trân                                             | 58.173.000           | 39.636.000           |
|                                                                  | <b>2.112.655.222</b> | <b>1.513.326.828</b> |

Ngoài giao dịch với các bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

### 33. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong Báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ trước.

Thông tin so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025. Thông tin trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025. Các thông tin này đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán, soát xét.

Như trình bày tại Thuyết minh 2.3, Công ty áp dụng phi hồi tố Thông tư 99/2025/TT-BTC và Thông tư số 43/2026/TT-BTC từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Kết quả là việc trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính thay đổi. Một số số liệu tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 và cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 được phân loại lại để phù hợp với yêu cầu về trình bày báo cáo tài chính theo Thông tư 99/2025/TT-BTC và Thông tư 43/2026/TT-BTC. Chi tiết xem tại Phụ lục số 01 – Thông tin so sánh.

### 34. Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này đã được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 27 tháng 08 năm 2026.



Hoàng Thị Thanh Thủy  
Người lập



Bùi Thị Kim Na  
Kế toán trưởng



Nguyễn Lê Hoàng  
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 27 tháng 08 năm 2026

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ

PHỤ LỤC I – THÔNG TIN SO SÁNH

| Số liệu theo Báo cáo tài chính hợp nhất<br>cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 |                                          | Số liệu điều chỉnh<br>theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025<br>và Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 |       | Nội dung<br>thay đổi                     |                   |
|---------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|------------------------------------------|-------------------|
| Mã số                                                                                 | Khoản mục                                | Số tiền                                                                                                                | Mã số | Khoản mục                                | Số tiền           |
|                                                                                       |                                          | VND                                                                                                                    |       |                                          | VND               |
| a) Bảng cân đối kế toán                                                               |                                          |                                                                                                                        |       |                                          |                   |
| Đổi tên                                                                               |                                          |                                                                                                                        |       |                                          |                   |
| 100                                                                                   | TÀI SẢN NGẮN HẠN                         | 1.189.904.933.796                                                                                                      | 100   | TÀI SẢN NGẮN HẠN                         | 1.189.904.933.796 |
| 110                                                                                   | Tiền và tương đương tiền                 | 159.791.721.679                                                                                                        | 110   | Tiền và tương đương tiền                 | 159.791.721.679   |
| 112                                                                                   | Các khoản tương đương tiền               | 149.113.139.726                                                                                                        | 112   | Các khoản tương đương tiền               | 149.113.139.726   |
| 120                                                                                   | Đầu tư tài chính ngắn hạn                | 767.800.000.000                                                                                                        | 120   | Đầu tư tài chính ngắn hạn                | 781.755.888.000   |
| 123                                                                                   | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn          | 767.800.000.000                                                                                                        | 123   | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn | 781.755.888.000   |
| 130                                                                                   | Các khoản phải thu ngắn hạn              | 256.938.721.263                                                                                                        | 130   | Các khoản phải thu ngắn hạn              | 242.982.833.263   |
| 136                                                                                   | Phải thu ngắn hạn khác                   | 33.449.848.197                                                                                                         | 135   | Phải thu ngắn hạn khác                   | 19.493.960.197    |
| 150                                                                                   | Tài sản ngắn hạn khác                    | 3.293.594.160                                                                                                          | 160   | Tài sản ngắn hạn khác                    | 3.293.594.160     |
| 151                                                                                   | Chi phí trả trước ngắn hạn               | 1.850.640.856                                                                                                          | 161   | Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn             | 1.850.640.856     |
| 153                                                                                   | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 1.442.953.304                                                                                                          | 163   | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 1.442.953.304     |

PH  
AA  
VG  
TH  
CO  
198

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ

PHỤ LỤC I – THÔNG TIN SO SÁNH (tiếp theo)

| Số liệu theo Báo cáo tài chính hợp nhất<br>cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 |                                             |                   | Số liệu điều chỉnh<br>theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025<br>và Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 |                                             |                   | Nội dung<br>thay đổi  |
|---------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|-------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|-------------------|-----------------------|
| Mã<br>số                                                                              | Khoản mục                                   | Số tiền           | Mã<br>số                                                                                                               | Khoản mục                                   | Số tiền           |                       |
|                                                                                       |                                             | VND               |                                                                                                                        |                                             | VND               |                       |
| a) Bảng cân đối kế toán                                                               |                                             |                   |                                                                                                                        |                                             |                   | Đổi tên               |
| 200                                                                                   | TÀI SẢN DÀI HẠN                             | 1.062.100.601.390 | 200                                                                                                                    | TÀI SẢN DÀI HẠN                             | 1.062.100.601.390 |                       |
| 210                                                                                   | Các khoản phải thu dài hạn                  | 955.107.000       | 210                                                                                                                    | Các khoản phải thu dài hạn                  | 955.107.000       |                       |
| 215                                                                                   | Phải thu về cho vay ngắn hạn                | -                 |                                                                                                                        |                                             |                   |                       |
| 240                                                                                   | Tài sản dở dang dài hạn                     | 3.258.199.682     | 250                                                                                                                    | Tài sản dở dang dài hạn                     | 3.258.199.682     | Đổi mã số             |
| 242                                                                                   | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang             | 3.258.199.682     | 252                                                                                                                    | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang             | 3.258.199.682     | Đổi mã số             |
| 250                                                                                   | Đầu tư tài chính dài hạn                    | 314.859.274.658   | 260                                                                                                                    | Đầu tư tài chính dài hạn                    | 314.859.274.658   | Đổi mã số             |
| 251                                                                                   | Đầu tư vào công ty con                      | -                 | 261                                                                                                                    | Đầu tư vào công ty con                      | -                 | Đổi mã số             |
| 252                                                                                   | Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết     | 163.999.274.658   | 262                                                                                                                    | Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết     | 163.999.274.658   | Đổi mã số             |
| 253                                                                                   | Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác              | 150.860.000.000   | 263                                                                                                                    | Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác              | 150.860.000.000   | Đổi mã số             |
| 260                                                                                   | Tài sản dài hạn khác                        | 11.443.422.204    | 270                                                                                                                    | Tài sản dài hạn khác                        | 11.443.422.204    | Đổi mã số             |
| 261                                                                                   | Chi phí trả trước dài hạn                   | 9.151.029.652     | 271                                                                                                                    | Chi phí chờ phân bổ dài hạn                 | 9.151.029.652     | Đổi mã số,<br>đổi tên |
| 262                                                                                   | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại              | 421.872.442       | 272                                                                                                                    | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại              | 421.872.442       | Đổi mã số             |
| 263                                                                                   | Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 1.870.520.110     | 273                                                                                                                    | Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 1.870.520.110     | Đổi mã số             |

PHỤ LỤC I – THÔNG TIN SO SÁNH (tiếp theo)

| Số liệu theo Báo cáo tài chính hợp nhất<br>cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 |                                                            | Số liệu điều chỉnh<br>theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025<br>và Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 |                                            | Nội dung<br>thay đổi                                       |                 |
|---------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|------------------------------------------------------------|-----------------|
| Mã số                                                                                 | Khoản mục                                                  | Số tiền                                                                                                                | Mã số                                      | Khoản mục                                                  | Số tiền         |
| a) Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)                                                   |                                                            | VND                                                                                                                    | a) Báo cáo tình hình tài chính (tiếp theo) |                                                            | VND             |
| <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>                                                                    |                                                            |                                                                                                                        | <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>                         |                                                            |                 |
| 310                                                                                   | Nợ ngắn hạn                                                | 331.415.903.480                                                                                                        | 310                                        | Nợ ngắn hạn                                                | 331.415.903.480 |
| 313                                                                                   | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                        | 63.886.858.841                                                                                                         | 313                                        | Phải trả cổ tức, lợi nhuận                                 | 82.540.936.883  |
| 314                                                                                   | Phải trả người lao động                                    | 23.151.104.873                                                                                                         | 314                                        | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn               | 63.886.858.841  |
| 315                                                                                   | Chi phí phải trả ngắn hạn                                  | 2.663.346.859                                                                                                          | 315                                        | Phải trả người lao động                                    | 23.151.104.873  |
| 319                                                                                   | Phải trả ngắn hạn khác                                     | 84.486.321.772                                                                                                         | 316                                        | Chi phí phải trả ngắn hạn                                  | 2.663.346.859   |
| 320                                                                                   | Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn                          | 52.053.956.580                                                                                                         | 320                                        | Phải trả ngắn hạn khác                                     | 1.945.384.889   |
| 322                                                                                   | Quỹ khen thưởng, phúc lợi                                  | 3.562.790.554                                                                                                          | 321                                        | Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn                          | 52.053.956.580  |
| 330                                                                                   | Nợ dài hạn                                                 | 227.558.542.398                                                                                                        | 323                                        | Quỹ khen thưởng, phúc lợi                                  | 3.562.790.554   |
| 338                                                                                   | Vay và nợ thuế tài chính dài hạn                           | 207.915.826.323                                                                                                        | 330                                        | Nợ dài hạn                                                 | 227.558.542.398 |
| 343                                                                                   | Quỹ phát triển khoa học và công nghệ                       | 19.642.716.075                                                                                                         | 339                                        | Vay và nợ thuế tài chính dài hạn                           | 207.915.826.323 |
| <b>NGUỒN VỐN</b>                                                                      |                                                            |                                                                                                                        | 344                                        | Quỹ phát triển khoa học và công nghệ                       | 19.642.716.075  |
| 421                                                                                   | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                          | 455.837.904.872                                                                                                        | <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      |                                                            |                 |
| 421a                                                                                  | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 208.384.888.595                                                                                                        | 420                                        | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                          | 455.837.904.872 |
| 421b                                                                                  | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này                   | 247.453.016.277                                                                                                        | 420a                                       | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 208.384.888.595 |
|                                                                                       |                                                            |                                                                                                                        | 420b                                       | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này                   | 247.453.016.277 |

PHỤ LỤC I – THÔNG TIN SO SÁNH (tiếp theo)

| Số liệu theo Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ<br>cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025 |                                                           |                  | Số liệu điều chỉnh<br>theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025<br>và Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 |                                                           |                  | Nội dung<br>thay đổi |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|------------------|----------------------|
| Mã<br>số                                                                                        | Khoản mục                                                 | Số tiền          | Mã<br>số                                                                                                               | Khoản mục                                                 | Số tiền          |                      |
|                                                                                                 |                                                           | VND              |                                                                                                                        |                                                           | VND              |                      |
| b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh                                                         |                                                           |                  |                                                                                                                        |                                                           |                  |                      |
| 21                                                                                              | Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý<br>bất động sản đầu tư |                  | 21                                                                                                                     | Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý<br>bất động sản đầu tư |                  | Bổ sung thêm         |
| 22                                                                                              | Doanh thu hoạt động tài chính                             | 12.919.248.215   | 22                                                                                                                     | Doanh thu hoạt động tài chính                             | 12.919.248.215   | Đổi mã số            |
| 23                                                                                              | Chi phí tài chính                                         | 10.095.555.362   | 23                                                                                                                     | Chi phí tài chính                                         | 10.095.555.362   | Đổi mã số            |
| 24                                                                                              | Trong đó: Chi phí lãi vay                                 | 10.095.555.362   | 24                                                                                                                     | Trong đó: Chi phí đi vay                                  | 10.095.555.362   | Đổi mã số            |
| c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ                                                                   |                                                           |                  |                                                                                                                        |                                                           |                  |                      |
| 05                                                                                              | Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                               | (31.713.857.283) | 05                                                                                                                     | Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính                    | (31.713.857.283) | Đổi tên              |
| 06                                                                                              | Chi phí lãi vay                                           | 10.095.555.362   | 06                                                                                                                     | Chi phí đi vay                                            | 10.095.555.362   | Đổi tên              |
| 12                                                                                              | Tăng, giảm chi phí trả trước                              | 923.316.532      | 12                                                                                                                     | Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ                            | 923.316.532      | Đổi tên              |
| 14                                                                                              | Tiền lãi vay đã trả                                       | (10.190.113.990) | 14                                                                                                                     | Chi phí đi vay đã trả                                     | (10.190.113.990) | Đổi tên              |

